

# **Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 59

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Lê Đức Long	Thành viên	
Ông Kim Hongjin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Seon Han Bae	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>350.000.530.324</b>	<b>281.551.886.121</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>72.821.288.527</b>	<b>8.702.795.138</b>
111	1. Tiền		59.760.034.368	8.640.947.493
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.061.254.159	61.847.645
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>143.168.098.373</b>	<b>148.926.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		143.168.098.373	148.926.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>65.970.715.009</b>	<b>83.675.499.671</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	23.152.346.947	22.685.004.296
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	13.612.707.629	21.033.990.389
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	29.501.073.433	40.146.574.586
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(295.413.000)	(190.069.600)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>53.585.399.003</b>	<b>28.261.870.280</b>
141	1. Hàng tồn kho		53.585.399.003	28.519.889.344
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(258.019.064)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.455.029.412</b>	<b>11.985.721.032</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.579.973.826	989.641.173
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	9.059.814.514	10.118.543.566
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	17	815.241.072	877.536.293
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>228.865.102.123</b>	<b>220.981.810.158</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>8.063.474.435</b>	<b>8.459.753.037</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	8.063.474.435	8.459.753.037
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>112.422.435.763</b>	<b>116.602.596.783</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	93.594.511.601	98.033.891.238
222	Nguyên giá		257.325.228.067	236.780.392.925
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(163.730.716.466)	(138.746.501.687)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18.827.924.162	18.568.705.545
228	Nguyên giá		22.289.197.287	21.608.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.461.273.125)	(3.039.936.399)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.184.411.021</b>	<b>4.981.246.890</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.184.411.021	4.981.246.890
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>61.575.872.883</b>	<b>57.242.199.721</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		49.670.732.183	45.107.943.721
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.070.884.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.500.000.000	6.800.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>45.618.908.021</b>	<b>33.696.013.727</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.391.262.856	7.807.516.247
269	2. Lợi thế thương mại	15	35.227.645.165	25.888.497.480
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>578.865.632.447</b>	<b>502.533.696.279</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>123.391.649.701</b>	<b>90.075.426.669</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>115.514.834.226</b>	<b>87.335.411.194</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	39.736.931.706	22.435.307.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	4.463.073.230	2.215.560.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.675.415.758	1.102.014.125
314	4. Phải trả người lao động		26.776.185.904	10.610.966.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.725.023.413	914.247.261
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.809.511.994	4.287.700.128
320	7. Vay ngắn hạn	20	30.656.626.832	45.102.602.579
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.672.065.389	667.012.317
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.876.815.475</b>	<b>2.740.015.475</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		300.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	7.576.815.475	2.740.015.475
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>455.473.982.746</b>	<b>412.458.269.610</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>455.473.982.746</b>	<b>412.458.269.610</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(55.373.977.386)	(76.993.638.351)
421a	- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(77.288.384.865)	40.334.586.534
421b	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		21.914.407.479	(117.328.224.885)
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	60.847.960.132	39.451.907.961
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>578.865.632.447</b>	<b>502.533.696.279</b>

Trần Văn Hưng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
						Đơn vị tính: VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	216.518.948.684	27.917.147.926	603.874.907.224	154.679.023.096
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(285.176.000)	16.785.000	(285.176.000)	(617.000.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	216.233.772.684	27.933.932.926	603.589.731.224	154.062.023.096
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(98.067.885.670)	(14.300.550.988)	(284.185.930.625)	(111.100.095.512)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.2	118.165.887.014	13.633.381.938	319.403.800.599	42.961.927.584
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.598.615.649	2.125.779.238	9.879.926.308	9.537.747.410
22	7. Chi phí tài chính	25	(1.376.730.339)	(628.136.584)	(3.931.703.485)	(2.963.047.422)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(764.657.069)	(553.837.297)	(3.118.908.542)	(2.430.168.707)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	26	(300.807.648)	(6.019.152.787)	(3.437.211.538)	(21.823.304.012)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(53.942.354.499)	(7.882.280.238)	(163.876.659.304)	(74.177.786.976)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(38.692.577.069)	(17.932.649.056)	(121.224.762.186)	(76.104.852.445)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	27	27.452.033.108	(16.703.057.489)	36.813.390.394	(122.569.315.861)
31	12. Thu nhập khác	27	1.631.552.321	129.486.768	2.930.616.343	1.211.710.417
32	13. Chi phí khác	27	(254.165.310)	(1.387.232.742)	(552.158.745)	(7.042.929.103)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	1.377.387.011	(1.257.745.974)	2.378.457.598	(5.831.218.686)
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		28.829.420.119	(17.960.803.463)	39.191.847.992	(128.400.534.547)



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(3.486.088.025)	(103.908.003)	(5.390.078.910)	(103.908.003)
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		25.343.332.094	(18.064.711.466)	33.801.769.082	(128.504.442.550)
61	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		17.858.544.128	(15.606.828.289)	23.147.273.239	(118.047.220.326)
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	7.484.787.966	(2.457.883.177)	10.654.495.843	(10.457.222.224)
70	20. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	31	392	(342)	495	(2.598)
71	21. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	31	392	(342)	495	(2.598)



Trần Văn Hưng  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>		<b>39.191.847.992</b>	<b>(128.400.534.547)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		37.438.617.375	37.839.661.262
03	Các khoản dự phòng		(1.249.279.364)	26.200.533
04	Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(107.377.736)	25.849.621
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.335.797.043)	12.417.162.673
06	Chi phí lãi vay	25	3.118.908.542	2.430.168.707
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>74.056.919.766</b>	<b>(75.661.491.751)</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		22.267.632.832	(28.516.997.936)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(22.987.105.003)	20.235.168.284
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		31.792.006.166	(2.048.904.229)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.351.737.955)	5.784.529.713
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.428.437.777)	(1.956.651.611)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(4.091.166.886)	(1.100.072.939)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(407.000.000)	(436.000.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>91.851.111.143</b>	<b>(83.700.420.469)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(18.260.688.139)	(15.690.303.856)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		485.000.000	253.181.818
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(122.168.098.373)	(220.620.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		130.262.000.000	280.448.020.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(21.553.659.336)	(8.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		9.662.344.713	14.678.758.389
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(21.573.101.135)</b>	<b>51.069.656.351</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		83.811.637.414	110.158.815.599
34	Tiền trả nợ gốc vay		(93.420.813.161)	(107.117.867.934)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.760.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.109.175.747)	1.280.947.665
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		64.168.834.261	(31.349.816.453)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.702.795.138	40.085.324.686
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(50.340.872)	(32.713.095)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	72.821.288.527	8.702.795.138

Trần Văn Hưng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.226 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2022: 658 lao động).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6 công ty con), bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tour du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	Tổ 5, ấp Suối mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, và các dịch vụ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(\*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

*Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:*

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ**

***Mua công ty con***

Theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco, công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng 1.020.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco với tổng giá phí chuyển nhượng là 24.990.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh trở thành công ty con của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Hà Linh tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i> <i>(*)</i>
<b>Tài sản</b>	
Tiền và tương đương tiền	11.436.340.664
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.036.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.218.323.946
Hàng tồn kho	2.078.404.656
Tài sản ngắn hạn khác	333.708.726
Các khoản phải thu dài hạn	421.090.184
Tài sản cố định	1.845.203.330
Tài sản dài hạn khác	633.066.948
	<b>22.002.138.454</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.322.348.805
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.248.604.098
Phải trả người lao động	912.460.111
Chi phí phải trả ngắn hạn	143.855.605
Phải trả ngắn hạn khác	223.470.448
	<b>6.850.739.067</b>
<b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý [a]</b>	<b>15.151.399.387</b>
Cổ đông không kiểm soát [b]	7.424.185.700
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 15) [c]	17.262.786.313
	<b>24.990.000.000</b>
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh [d] = [a – b + c]</b>	<b>24.990.000.000</b>
<b>Thông tin lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ việc mua công ty con</b>	
Tiền thu về từ công ty con	11.436.340.664
Tiền chi để mua công ty con	(24.990.000.000)
<b>Tổng tiền thuần đã chi cho nghiệp vụ mua</b>	<b>(13.553.659.336)</b>

Kể từ ngày mua, Công ty Hà Linh đã đóng góp 5.564.820.330 VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Hà Linh trong kỳ và trước ngày hợp nhất tương ứng là 18.255.148.697 VND và 3.386.125.732 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Tiền mặt	10.437.887.186	2.542.268.626
Tiền gửi ngân hàng	49.226.260.366	6.082.616.067
Tiền đang chuyển	95.886.816	16.062.800
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	13.055.000.000	55.000.000
Các khoản tương đương tiền (**)	6.254.159	6.847.645
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>72.821.288.527</u></b>	<b><u>8.702.795.138</u></b>

(\*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 3,0%/năm đến 6%/năm.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	143.168.098.373	148.926.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>143.168.098.373</u></b>	<b><u>148.926.000.000</u></b>

(\*) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 9,6%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 3,7%/năm đến 5,9%/năm). Trong đó, các khoản tiền gửi với tổng số tiền là 4.173.800.000 VND và 11.016.000.000 VND được sử dụng để bảo lãnh cho các hợp đồng thuê của Công ty Taseco Media, Công ty Taseco Đà Nẵng công ty con của Công ty./.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn hà xanh	7.964.202.777	5.566.602.777
Công ty CPTM và Truyền thông Thời Đại	2.625.965.293	1.042.644.183
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.659.774.667	9.078.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.445.817.399	6.138.114.558
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	456.586.811	859.642.778
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.152.346.947</u></b>	<b><u>22.685.004.296</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(295.413.000)	(190.069.600)

Toàn bộ quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng với bên thứ ba là 1,6 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (tiếp theo)

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số đầu năm	190.069.600	-
Cộng: Số trích lập dự phòng trong kỳ	105.343.400	190.069.600
Số cuối kỳ	<u>295.413.000</u>	<u>190.069.600</u>

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP	4.010.485.729	8.589.669.732
Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất và Quảng cáo Bảo Khang	1.238.954.728	-
Công ty TNHH TVTK Xây dựng Quảng cáo MT	1.757.813.968	-
Trả trước cho người bán khác	6.605.453.204	12.440.408.843
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	3.911.814
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.612.707.629</u></b>	<b><u>21.033.990.389</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12.437.137.011	26.444.710.483
Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	4.065.635.236	5.155.204.095
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.486.625.819	2.709.513.000
Phải thu khác	5.339.937.938	3.907.127.694
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	3.171.737.429	1.930.019.314
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.501.073.433</b>	<b>40.146.574.586</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>3.171.737.429</i>	<i>1.930.019.314</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>26.329.336.004</i>	<i>38.216.555.272</i>
<b>Dài hạn</b>		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	8.062.474.435	8.457.253.037
Phải thu khác	1.000.000	2.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.063.474.435</b>	<b>8.459.753.037</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>5.311.920.120</i>	<i>4.470.632.670</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.751.554.315</i>	<i>3.989.120.367</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	47.587.650.525	-	26.951.608.003	(258.019.064)
Công cụ, dụng cụ	1.851.147.922	-	1.568.281.341	-
Hàng đang đi trên đường	4.146.600.556	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.585.399.003</b>	<b>-</b>	<b>28.519.889.344</b>	<b>(258.019.064)</b>

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 7,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

*Đơn vị tính: VND*

	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu năm	258.019.064	568.032.131
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	298.561.891
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(258.019.064)	(608.574.958)
Số cuối kỳ	-	258.019.064

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.177.429.117	125.616.366
Chi phí sửa chữa	1.166.145.502	171.194.089
Chi phí bảo hiểm tài sản	292.243.640	233.132.307
Chi phí thuê mặt bằng	198.000.000	27.000.000
Chi phí đồng phục	276.978.307	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.469.177.260	432.698.411
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.579.973.826</b>	<b>989.641.173</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	6.379.432.287	1.739.927.827
Chi phí sửa chữa	2.786.666.983	4.269.302.486
Phí phát hành bảo lãnh	249.056.404	369.991.192
Chi phí trả trước dài hạn khác	976.107.182	1.428.294.742
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.391.262.856</b>	<b>7.807.516.247</b>

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<b>164.260.103.261</b>	<b>33.698.628.427</b>	<b>3.816.163.476</b>	<b>35.005.497.761</b>	<b>236.780.392.925</b>
Mua trong kỳ	-	2.578.737.042	1.300.764.839	7.473.528.361	11.353.030.242
Tặng do mua Công ty con	1.416.758.709	175.804.570	161.875.708	-	1.754.438.987
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.193.969.014	-	-	-	12.193.969.014
Thanh lý, nhượng bán	(2.755.701.136)	(135.026.510)	(33.450.000)	(1.832.425.455)	(4.756.603.101)
Tặng/(giảm) khác	-	(104.500.000)	104.500.000	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<b>175.115.129.848</b>	<b>36.213.643.529</b>	<b>5.349.854.023</b>	<b>40.646.600.667</b>	<b>257.325.228.067</b>
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	42.906.122.143	24.122.126.181	1.962.699.504	1.468.400.000	70.459.347.828
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<b>85.030.327.245</b>	<b>30.230.747.615</b>	<b>2.767.812.145</b>	<b>20.717.614.682</b>	<b>138.746.501.687</b>
Khấu hao trong kỳ	21.292.984.060	2.444.197.317	738.089.753	4.618.370.891	29.093.642.021
Thanh lý, nhượng bán	(2.623.327.215)	(86.434.422)	(67.810.337)	(1.331.855.268)	(4.109.427.242)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<b>103.699.984.090</b>	<b>32.588.510.510</b>	<b>3.438.091.561</b>	<b>24.004.130.305</b>	<b>163.730.716.466</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<b>79.229.776.016</b>	<b>3.467.880.812</b>	<b>1.048.351.331</b>	<b>14.287.883.079</b>	<b>98.033.891.238</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<b>71.415.145.758</b>	<b>3.625.133.019</b>	<b>1.911.762.462</b>	<b>16.642.470.362</b>	<b>93.594.511.601</b>
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	-	6.359.052.979	6.359.052.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<b>17.916.329.588</b>	<b>3.624.720.356</b>	<b>67.592.000</b>	<b>21.608.641.944</b>
Mua mới	-	516.255.000	73.536.000	589.791.000
Tặng do mua Công ty con	-	10.764.331	80.000.012	90.764.343
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>17.916.329.588</b>	<b>4.151.739.687</b>	<b>221.128.012</b>	<b>22.289.197.287</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	2.064.890.486	67.592.000	2.132.482.486
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	<b>2.972.344.399</b>	<b>67.592.000</b>	<b>3.039.936.399</b>
Hao mòn trong kỳ	-	386.629.528	34.707.198	421.336.726
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>-</b>	<b>3.358.973.927</b>	<b>102.299.198</b>	<b>3.461.273.125</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<b>17.916.329.588</b>	<b>652.375.957</b>	-	<b>18.568.705.545</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<b>17.916.329.588</b>	<b>792.765.760</b>	<b>118.828.814</b>	<b>18.827.924.162</b>
Tài sản sử dụng để thế chấp	12.425.036.329	-	-	12.425.036.329

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Đà Nẵng	-	636.030.000
Quầy hàng miễn thuế Jalux Phú Quốc	-	4.215.227.712
Quầy hàng Lucky tại sân bay Tân Sơn Nhất	985.660.002	-
Khác	198.751.019	129.989.178
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.184.411.021</b>	<b>4.981.246.890</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	
		<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	49.670.732.183	-	45.107.943.721	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	6.405.140.700	-	6.405.140.700	(1.070.884.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.3	5.500.000.000	-	6.800.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>61.575.872.883</b>	<b>-</b>	<b>58.313.084.421</b>	<b>(1.070.884.700)</b>

**14.1. Đầu tư vào công ty liên kết**

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

*Đơn vị tính: VND*  
*Công ty VinaCS*

<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	77.128.334.282
- Tăng vốn	8.000.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	85.128.334.282
<b>Lợi thế thương mại:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	10.871.665.718
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.871.665.718
<b>Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	(42.892.056.279)
- Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(3.437.211.538)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(46.329.267.817)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	45.107.943.721
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	49.670.732.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**14.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	-	6.405.140.700	(1.070.884.700)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.405.140.700</b>	<b>-</b>	<b>6.405.140.700</b>	<b>(1.070.884.700)</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu năm	1.070.884.700	924.740.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	146.144.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.070.884.700)	-
Số cuối kỳ	-	1.070.884.700

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 14.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư trái phiếu (*)	5.500.000.000	5.500.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>6.800.000.000</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư vào 550 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 06 năm 2028 đến tháng 09 năm 2029. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Công ty Jalux Taseco</i>	<i>Công ty Hà Linh</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	45.893.245.531	-	45.893.245.531
Tăng trong kỳ	-	17.262.786.313	17.262.786.313
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
<b>Phân bổ lũy kế:</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	20.004.748.051	-	20.004.748.051
Phân bổ trong kỳ	7.060.499.312	863.139.316	7.923.638.628
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	27.065.247.363	863.139.316	27.928.386.679
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	25.888.497.480	-	25.888.497.480
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	18.827.998.168	16.399.646.997	35.227.645.165

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**16.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Cảng Hàng Không Quốc Tế Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Hàng Không VN CTCP	1.441.176.581	1.441.176.581	192.452.916	192.452.916
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn-CN Cảng Hàng Không Quốc Tế Vân Đồn-Sungroup	1.120.840.923	1.120.840.923	887.066.514	887.066.514
PERNOD RICARD HONG KONG LIMITED	1.095.290.975	1.095.290.975	562.889.078	562.889.078
Phải trả cho người bán khác	33.435.667.338	33.435.667.338	20.621.962.630	20.621.962.630
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.643.955.889	2.643.955.889	170.935.910	170.935.910
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.736.931.706</b>	<b>39.736.931.706</b>	<b>22.435.307.048</b>	<b>22.435.307.048</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	-	1.083.590.719
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.688.871.795	-
Khách hàng khác	1.074.201.435	1.131.970.181
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.463.073.230</b>	<b>2.215.560.900</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	<i>Tăng do mua Công ty con</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Phải nộp</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.908.003	637.755.594	5.439.582.199	(4.091.166.886)	2.090.078.910
Thuế thu nhập cá nhân	12.378.887	9.474.000	1.549.474.399	(1.134.258.185)	437.069.101
Thuế giá trị gia tăng	984.289.581	601.374.504	14.129.148.166	(12.584.100.373)	3.130.711.878
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.059.440	-	79.592.188	(72.245.352)	8.406.276
Các loại thuế khác	378.214	35.586.762	374.990.256	(401.805.639)	9.149.593
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.102.014.125</b>	<b>1.284.190.860</b>	<b>21.572.787.208</b>	<b>(18.283.576.435)</b>	<b>5.675.415.758</b>
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	<i>Tăng do mua Công ty con</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<b>Phải thu</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652.008.919	-	92.985.793	-	744.994.712
Thuế thu nhập cá nhân	225.527.374	-	20.947.444	(176.228.458)	70.246.360
Thuế giá trị gia tăng	10.118.543.566	144.434.367	10.542.905.238	(11.746.068.657)	9.059.814.514
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.996.079.859</b>	<b>144.434.367</b>	<b>10.656.838.475</b>	<b>(11.922.297.115)</b>	<b>9.875.055.586</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Chi phí hội nghị	10.000.000	-
Chi phí thuê mặt bằng	354.967.459	-
Chi phí kiểm toán	494.326.599	346.363.639
Chi phí thuê căn hộ tại tòa nhà căn hộ khách sạn cao cấp Oceanviews với chủ sở hữu căn hộ	2.398.271.588	350.208.626
Chi phí phải trả khác	467.457.767	217.674.996
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.725.023.413</u></b>	<b><u>914.247.261</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	215.000.000	125.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	696.606.165	2.512.833.205
Phải trả khác	1.199.933.223	1.167.560.071
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	697.972.606	482.306.852
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.809.511.994</u></b>	<b><u>4.287.700.128</u></b>

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

### 20. VAY

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>45.102.602.579</b>	<b>45.102.602.579</b>	<b>78.974.837.414</b>	<b>(93.420.813.161)</b>	<b>30.656.626.832</b>	<b>30.656.626.832</b>	
Vay ngân hàng	20.409.402.579	20.409.402.579	69.799.637.414	(72.137.613.161)	18.071.426.832	18.071.426.832	
Vay dài hạn đến hạn trả	993.200.000	993.200.000	2.163.200.000	(1.383.200.000)	1.773.200.000	1.773.200.000	
Vay tổ chức	-	-	2.812.000.000	-	2.812.000.000	2.812.000.000	
Vay các bên liên quan	23.700.000.000	23.700.000.000	4.200.000.000	(19.900.000.000)	8.000.000.000	8.000.000.000	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.740.015.475</b>	<b>2.740.015.475</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>(2.163.200.000)</b>	<b>7.576.815.475</b>	<b>7.576.815.475</b>	
Vay ngân hàng	2.740.015.475	2.740.015.475	7.000.000.000	(2.163.200.000)	7.576.815.475	7.576.815.475	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.842.618.054</b>	<b>47.842.618.054</b>	<b>85.974.837.414</b>	<b>(95.584.013.161)</b>	<b>38.233.442.307</b>	<b>38.233.442.307</b>	

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	14.996.041.657 VND	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 14 tháng 02 năm 2023	8,2%	Toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng
				Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – SGD 1	3.070.456.175	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	8,3%	Tín chấp
Thấu chi thẻ tín dụng Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. TPHCM - PGD Trường Sơn	4.929.000	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 01 năm 2023	0%	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.071.426.832</b>			

#### 20.2 Các khoản vay ngắn hạn tổ chức

Công ty cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH một thành viên tài chính Toyota Việt Nam	2.812.000.000	Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 07 năm 2023	8,79%	Phương tiện vận tải theo hợp đồng vay 1000748402; 1000748411; 1000748372 ngày 27 tháng 7 năm 2022 và hợp đồng vay số 1000748399 ngày 28 tháng 7 năm 2022.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.812.000.000</b>			

#### 20.3 Các khoản vay ngắn hạn các bên liên quan

Công ty cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	8.000.000.000	Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	5,5%	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.000.000.000</b>			

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.350.015.475	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 07 năm 2030	Lãi suất năm đầu là 8,5%-9,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 21/08/2020 và 01/2022/HĐBĐ/NHCT480-TASECO ĐN ngày 07/01/2022 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng - Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG và văn bản sửa đổi số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 13/08/2020 và ngày 26/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.350.015.475</b>			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.773.200.000			
Vay dài hạn	7.576.815.475			

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối				
<b>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>						
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021	450.000.000.000	40.334.586.534		49.927.067.127	540.261.653.661	
- Lỗ thuần trong kỳ	-	(118.047.220.326)		(10.457.222.224)	(128.504.442.550)	
- Giảm khác	-	(416.926.000)		(19.074.000)	(436.000.000)	
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	1.135.921.441		1.137.058	1.137.058.499	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.000.000.000	(76.993.638.351)		39.451.907.961	412.458.269.610	
<b>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>						
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2022	450.000.000.000	(76.993.638.351)		39.451.907.961	412.458.269.610	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	23.147.273.239		10.654.495.843	33.801.769.082	
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	-		3.500.000.000	3.500.000.000	
- Tặng do mua Công ty con	-	-		7.424.185.700	7.424.185.700	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.014.053.072)		-	(1.014.053.072)	
- Giảm khác	-	(668.142.514)		(182.784.110)	(850.926.624)	
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC (**)	-	154.583.312		154.738	154.738.050	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	450.000.000.000	(55.373.977.386)		60.847.960.132	455.473.982.746	

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

► trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1,014 tỷ VND.

(\*\*) Đây là khoản lỗ chia cho đối tác theo hợp đồng hợp đồng hợp tác kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 01 tháng 01 năm 2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**21.4 Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
	Số lượng	Số lượng
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).



## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong						Tổng cộng
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	Công ty Phú Quốc	Công ty Hà Linh	
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>							
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	-	-	21.444.500.000
Tăng do góp vốn vào Công ty con	-	-	-	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Tăng do mua Công ty con	-	-	-	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	170.890.996	31.497.689	6.779.588.848	39.556.310.596	733.109.001	171.723.002	47.443.120.132
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	-	-	(21.339.660.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(10.669.004)</b>	<b>25.997.689</b>	<b>3.489.588.848</b>	<b>43.138.210.596</b>	<b>4.233.109.001</b>	<b>9.971.723.002</b>	<b>60.847.960.132</b>

### Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(3.540.548)	1.288.203	1.867.832.391	5.476.769.494	749.909.001	2.562.237.302	10.654.495.843
<b>(3.540.548)</b>	<b>1.288.203</b>	<b>1.867.832.391</b>	<b>5.476.769.494</b>	<b>749.909.001</b>	<b>2.562.237.302</b>	<b>10.654.495.843</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>216.518.948.684</b>	<b>27.917.147.926</b>	<b>603.874.907.224</b>	<b>154.679.023.096</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	129.701.292.439	14.981.545.190	301.578.705.330	77.314.612.807
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	86.817.656.245	12.935.602.736	302.296.201.894	77.364.410.289
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(285.176.000)</b>	<b>16.785.000</b>	<b>(285.176.000)</b>	<b>(617.000.000)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>216.233.772.684</b>	<b>27.933.932.926</b>	<b>603.589.731.224</b>	<b>154.062.023.096</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	129.701.292.439	14.981.545.190	301.578.705.330	77.314.612.807
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	86.532.480.245	12.952.387.736	302.011.025.894	76.747.410.289
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	895.153.518	(79.314.224)	4.094.726.919	972.088.301
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	215.338.619.166	28.013.247.150	599.495.004.305	153.089.934.795

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND			
	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	2.180.781.851	2.056.088.216	7.835.184.441	9.359.797.241
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.417.833.798	69.691.022	2.044.741.867	177.950.169
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.598.615.649</b>	<b>2.125.779.238</b>	<b>9.879.926.308</b>	<b>9.537.747.410</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

*Đơn vị tính: VND*

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.151.672.602	10.942.111.182	137.013.368.643	53.511.370.646
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.916.213.068	3.358.439.806	147.172.561.982	57.588.724.866
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>98.067.885.670</u></b>	<b><u>14.300.550.988</u></b>	<b><u>284.185.930.625</u></b>	<b><u>111.100.095.512</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	764.657.069	553.837.297	3.118.908.542	2.430.168.707
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	(742.060.700)	(36.536.000)	(1.070.884.700)	146.144.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.354.133.970	110.835.287	1.883.679.643	386.734.715
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.376.730.339</u></b>	<b><u>628.136.584</u></b>	<b><u>3.931.703.485</u></b>	<b><u>2.963.047.422</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<b>Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân công	22.803.213.751	5.332.266.807	63.551.761.471	27.734.487.098
Chi phí thuê kho, mặt bằng	17.964.580.128	(3.697.590.624)	50.288.835.430	15.036.796.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.182.713.954	880.965.614	23.769.112.334	9.081.495.591
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.971.631.147	594.234.741	6.326.705.260	3.338.603.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.230.025.089	4.495.479.872	17.638.829.364	17.953.973.785
Chi phí khác	790.190.430	276.923.828	2.301.415.445	1.032.430.988
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.942.354.499</b>	<b>7.882.280.238</b>	<b>163.876.659.304</b>	<b>74.177.786.976</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân công	19.855.547.600	9.405.880.561	63.385.531.796	40.880.314.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.361.297.462	2.270.101.764	27.543.757.380	11.166.455.280
Chi phí thuê kho, mặt bằng	2.928.287.557	1.466.335.030	8.467.354.840	6.347.269.528
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	482.416.788	196.283.915	1.608.212.995	1.007.874.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.915.057	1.039.863.596	3.898.976.747	4.471.610.178
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	2.196.694.486	1.765.124.828	7.923.638.628	7.060.499.312
Chi phí khác	2.908.418.119	1.789.059.362	8.397.289.800	5.170.829.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.692.577.069</b>	<b>17.932.649.056</b>	<b>121.224.762.186</b>	<b>76.104.852.445</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021</i>
<b>Thu nhập khác</b>				
Thường khuyến mãi, phát triển thuê bao, hỗ trợ bán hàng	1.037.121.722	-	2.077.422.247	-
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	58.697.143	74.621.175	91.517.691	99.229.730
Thu nhập từ bảo hiểm tài sản chi trả	252.142.590	-	252.142.590	725.344.086
Thu nhập khác	283.590.866	54.865.593	509.533.815	387.136.601
	<b>1.631.552.321</b>	<b>129.486.768</b>	<b>2.930.616.343</b>	<b>1.211.710.417</b>
<b>Chi phí khác</b>				
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	135.655.171	11.272.727	161.955.971	133.672.234
Chi phí khác	118.510.139	3.759.200	390.202.774	132.750.142
Chi phí liên quan đến bộ phận SXTT trong thời gian nghỉ dịch Covid 19 theo CV10385/BTC-QLKT	-	1.372.200.815	-	6.776.506.727
	<b>254.165.310</b>	<b>1.387.232.742</b>	<b>552.158.745</b>	<b>7.042.929.103</b>
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>1.377.387.011</b>	<b>(1.257.745.974)</b>	<b>2.378.457.598</b>	<b>(5.831.218.686)</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 4/2022</i>	<i>Quý 4/2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	79.856.429.362	15.331.156.240	219.455.917.394	74.331.680.110
Chi phí nhân công	50.524.845.168	16.267.210.598	151.321.341.968	76.858.826.645
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.235.751.744	7.209.130.887	29.514.978.747	29.257.576.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.743.851.150	1.297.711.208	75.309.820.393	40.109.778.907
Chi phí thuê mặt bằng	25.372.473.888	(3.893.390.606)	74.698.355.692	27.326.913.498
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	2.196.694.486	1.765.124.828	7.923.638.628	7.060.499.312
Chi phí khác	3.772.771.440	2.138.537.127	11.063.299.293	6.437.459.810
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>190.702.817.238</b>	<b>40.115.480.282</b>	<b>569.287.352.115</b>	<b>261.382.734.933</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn là 10% và 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, Công ty Taseco Phú Quốc được miễn thuế TNDN cho kỳ tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.390.078.910	103.908.003
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.390.078.910</b>	<b>103.908.003</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.191.847.992	(128.400.534.547)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	7.838.369.598	(25.680.106.909)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được trừ thuế khác	23.397.000	(69.540.563)
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ này	-	9.213.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	12.735.665	5.925.276
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.584.727.726	1.412.099.862
Lỗ thuần từ công ty liên kết	687.442.308	4.364.660.802
Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020	533.414.427	482.599.177
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗ thuế năm trước mang sang	(7.232.638.155)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(5.302.693)	(4.547.646)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(2.381.039)	-
Thuế TNDN được miễn theo luật thuế TNDN	(429.095.140)	(44.532.001)
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận	2.379.409.213	19.628.136.125
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>5.390.078.910</b>	<b>103.908.003</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**29.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại
			đến ngày 31 tháng 12 năm 2022		ngày 31 tháng 12 năm 2022
Năm 2020	2025	(54.054.251.695)	6.080.373.960	-	(47.973.877.735)
Năm 2021	2026	(97.980.689.742)	26.013.323.843	-	(71.967.365.899)
12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	2027	(11.897.046.063)	-	-	(11.897.046.063)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(163.931.987.500)</b>	<b>32.093.697.803</b>	<b>-</b>	<b>(131.838.289.697)</b>

(\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Bất động sản Hàng không Thăng Long Taseco	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 ("Công ty ICON4")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Sinh thái Quốc tế ("Công ty Du lịch Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam ("Công ty Bao bì")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty TNHH Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Yên Bình ("Công ty Yên Bình")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư TAH	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS ("Công ty IKCONS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bất động sản Tràng An	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Hà	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công nghệ Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Taseco Vinconstec	Công ty cùng Tập đoàn Taseco



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Kim Hongjin	Thành viên Hội đồng Quản trị
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Hường	Thành viên ban kiểm soát
Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát
Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng
Phạm Xuân Tiến	Thành viên Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc của Công ty Taseco Sài Gòn (Công ty con)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Thanh toán tiền thuê căn hộ, mặt bằng		- 16.846.548.085
		Chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview		- 2.523.423.750
		Chi phí thuê căn hộ, mặt bằng	131.202.287	15.288.556.342
		Nhận tiền chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview		- 2.523.423.750
		Nhận tiền hỗ trợ CBNV do Covid	830.200.000	2.825.020.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.814.928	592.360.919
		Chi phí lãi vay	165.123.287	93.961.646
		Cho vay		- 13.000.000.000
		Lãi cho vay		- 16.819.726
		Thu hồi cho vay		- 13.000.000.000
		Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần	24.990.000.000	-
		Chuyển tiền chuyển nhượng cổ phần	24.990.000.000	-
		Đi vay	3.000.000.000	10.600.000.000
		Thanh toán tiền vay	10.600.000.000	3.000.000.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.915.413.570	161.114.693
		Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	485.000.000	600.000.000
		Đi vay		- 2.000.000.000
		Chuyển trả tiền vay		- 2.000.000.000
		Chi phí lãi vay		- 9.424.658
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Đi vay		- 13.500.000.000
		Trả tiền đi vay	2.500.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	3.614.501.744	652.097.632
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	990.644.040	60.218.017
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.036.745	27.337.344
		Chi phí thuê mặt bằng	9.373.734.290	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	32.000.000.000	21.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	32.000.000.000	27.500.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.265.727	23.372.364
		Lãi cho vay	152.547.944	88.860.000
		Đi vay	1.200.000.000	8.100.000.000
		Chi phí lãi vay	17.630.137	22.088.219
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.207.730.404	132.497.400
		Góp vốn	8.000.000.000	8.000.000.000
		Thanh toán tiền vay	5.500.000.000	3.800.000.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.480.071	104.919.011
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Trả tiền đi vay	1.300.000.000	-
		Đi vay	-	1.300.000.000
		Lãi vay phải trả	4.630.137	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	216.071.838	2.765.953
		Cổ tức đã trả	-	1.750.000.000
		Tạm ứng	3.014.420.000	-
		Hoàn tạm ứng	3.566.953.562	-

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài số dư khoản đi vay bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 20.4, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.350.000	1.569.009
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.318.000	9.773.998
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.936.567	108.220.771
Taseco Group	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản	-	660.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.713.244	80.079.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.600.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.400.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển công nghệ Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.133.000	-
Công ty CP Giao nhận Hàng không AAL	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.654.000	-
Công ty Cổ phần ALACARTE Hạ Long	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.862.000	-
Công ty TNHH Riverview Lương Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.250.000	-
Các cá nhân có liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.370.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>456.586.811</b>	<b>859.642.778</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 7.2)</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	3.911.814
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>3.911.814</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc	-	453.495.864
		Phải thu khác	-	424.540.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	210.696.000	1.051.983.450
Các cá nhân có liên quan khác		Phải thu khác	2.961.041.429	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.171.737.429</b>	<b>1.930.019.314</b>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	600.000.000	810.696.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>5.311.920.120</b>	<b>4.470.632.670</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</b>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	23.191.595	4.943.226
Công ty cổ phần giao nhận hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.993.244	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.639.600	62.215.636
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	109.196.990	60.379.368
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.481.195.632	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.738.828	43.397.680
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.643.955.889</b>	<b>170.935.910</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả tiền lãi vay	697.972.606	379.876.713
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả tiền lãi vay	-	21.673.973
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả tiền lãi vay	-	75.057.536
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Phải trả tiền lãi vay	-	5.698.630
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>697.972.606</b>	<b>482.306.852</b>
<b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)</b>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Đi vay	-	7.600.000.000
Công ty Vinacs	Công ty liên kết	Đi vay	-	4.300.000.000
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	8.000.000.000	10.500.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Đi vay	-	1.300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>8.000.000.000</b>	<b>23.700.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Thu nhập</i>	
Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	36.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch	30.000.000	40.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch/Tổng giám đốc	765.207.000	679.308.000
Ông Đào Tiến Dương (*)	Thành viên	-	40.000.000
Ông Lasr Kjaer	Thành viên	30.000.000	40.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên	30.000.000	40.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	30.000.000	-
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	701.895.000	522.980.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	528.943.000	466.321.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	660.527.000	574.192.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	659.443.000	575.055.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	-
Bà Phạm Thị Kiều Trang (*)	Thành viên ban kiểm soát	-	24.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.538.015.000</b>	<b>3.113.856.000</b>

(\*) Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022.

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Đơn vị tính: VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.858.544.128	(15.606.828.289)	23.147.273.239	(118.047.220.326)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(253.513.268)	-	(1.014.053.072)	-	
Phải thu bên hợp tác kinh doanh	38.786.036	214.397.174	154.583.312	1.135.921.441	
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>17.643.816.896</b>	<b>(15.392.431.115)</b>	<b>22.287.803.479</b>	<b>(116.911.298.885)</b>	
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>	
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	392	(342)	495	(2.598)	
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	392	(342)	495	(2.598)	

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2022 của Công ty và khoản phải thu cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh cho khoản phải thu bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau, và bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- ▶ Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.
- ▶ Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không		Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn		Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc cùng ngày	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc cùng ngày		
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	147.764.175.167	6.297.847.930				154.062.023.097
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	10.072.889.386	10.024.546			(10.082.913.932)	-
Tổng doanh thu	157.837.064.553	6.307.872.476			(10.082.913.932)	154.062.023.097
Kết quả						
Lỗ thuần trước thuế của bộ phận	(104.025.731.739)	(25.473.212.657)				(129.498.944.396)
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						1.098.409.849
Lỗ thuần trước thuế	(103.908.003)					(128.400.534.547)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(103.908.003)
Lỗ thuần sau thuế						(128.504.442.550)
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	485.450.904.237	59.919.679.091			(48.171.143.049)	497.199.440.279
Tài sản không phân bổ (**)						5.334.256.000
Tổng tài sản	485.450.904.237	59.919.679.091			(48.171.143.049)	502.533.696.279
Công nợ bộ phận	133.620.458.467	4.522.203.246				89.971.518.664
Công nợ không phân bổ (***)						103.908.005
Tổng công nợ	133.620.458.467	4.522.203.246				90.075.426.669
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định	9.344.434.938	55.610.000				9.400.044.938
Tài sản cố định hữu hình	10.390.000.000	-				10.390.000.000
Tài sản cố định vô hình	2.420.471.459	-				2.420.471.459
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.071.409.557	2.707.752.393				30.779.161.950
Khấu hao và hao mòn						

(\*) Thu nhập/ (chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(\*\*) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

## Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

### 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc cùng ngày	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	564.858.429.931	38.731.301.293	-	-	603.589.731.224	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	22.398.573.371	33.113.040	(22.431.686.411)		-	
Tổng doanh thu	587.257.003.302	38.764.414.333	(22.431.686.411)		603.589.731.224	
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	43.000.764.580	(10.903.650.085)	-	-	32.097.114.495	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)					7.094.733.497	
Lợi nhuận thuần trước thuế	(5.390.078.910)	-	-	-	39.191.847.992	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(5.390.078.910)	
Lợi nhuận thuần sau thuế					33.801.769.082	
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	583.950.919.337	56.786.527.212	(68.276.954.802)		572.460.491.747	
Tài sản không phân bổ (**)					6.405.140.700	
Tổng tài sản	583.950.919.337	56.786.527.212	(68.276.954.802)		578.865.632.447	
Công nợ bộ phận	177.503.650.151	12.074.875.442	(68.276.954.802)		121.301.570.791	
Công nợ không phân bổ					2.090.078.910	
Tổng công nợ	177.503.650.151	12.074.875.442	(68.276.954.802)		123.391.649.701	
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ						
Tài sản cố định hữu hình	11.083.515.697	269.514.545	-	-	11.353.030.242	
Tài sản cố định vô hình	589.791.000	-	-	-	589.791.000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.193.969.014	-	-	-	12.193.969.014	
Khấu hao và hao mòn	26.837.339.476	2.677.639.271	-	-	29.514.978.747	

(\*) Thu nhập/ (chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(\*\*) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**33. CÁC CAM KẾT**

***Thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 03 năm 2023 đến tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 09 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 12 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng có thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 10 năm 2024
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2022 tới tháng 12 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc đến tháng 12 năm 2022;
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Đến 1 năm	65.733.140.614	61.198.439.390
Từ 1 – 5 năm	95.557.704.242	14.907.825.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>161.290.844.856</b>	<b>76.106.264.790</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Văn Hưng  
Người lập



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023